Thạch thất Nguyễn Văn Trình con người và thơ văn

PHẠM QUANG ÁI[[1]](#footnote-1)

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trên đất Hồng Lam “địa linh nhân kiệt” xuất hiện một vị đại khoa mà tấm lòng yêu nước thương dân của ông còn in đậm trong những vần thơ Nôm đặc sắc. Thơ văn của ông giàu cảm xúc, chân chất nhưng không phải không có nét hào hoa, sáng tạo; bởi thế, ông có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của văn chương xứ sở về tư tưởng thẩm mỹ, thi pháp và tiếng Việt văn học.

Tác giả văn học đó là ông Nghè Nguyễn Văn Trình. Làm nên diện mạo tác giả văn chương này, trước hết là một gia tộc và một vùng quê có nhiều truyền thống tiêu biểu, tốt đẹp.

Nguyễn Văn Trình là con trai thứ 6 của Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Liên(1), tự là Lục Quang, hiệu là Thạch Thất, còn có biệt hiệu khác là Thốc Sơn, sinh năm Nhâm Thân (1872) ở phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nơi cụ thân sinh đang nhậm chức Tri phủ. Lên một tuổi rưỡi, cậu ấm Trình được đưa về nuôi dưỡng tại nguyên quán là làng Kỳ Trúc, xã Kiệt Thạch, tổng Độ Liêu (nay là xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).

Xã Kiệt Thạch nằm về phía Đông núi Cài, tên chữ là Sạc Sơn (còn được gọi là Nhạc Sạc, Thốc Sơn), từ xưa đã nổi tiếng với danh hiệu “Sạc Sơn tứ diện giai công hầu” (Bốn mặt Sạc Sơn đều là công hầu). Kiệt Thạch là một làng quê có truyền thống văn hoá lâu đời; văn chương, khoa cử bén rễ sâu ở vùng này từ rất sớm nên người trong vùng mới có truyền ngôn: “Kiệt Thạch tam khoa, tam tiến sĩ”(2). Và gia tộc Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Liên đã góp phần làm rạng rỡ truyền thống khoa bảng vẻ vang cùng truyền thống yêu nước chống xâm lược của nhân dân Kiệt Thạch. Đương thời, cụ Nguyễn Liên và người con trai thứ hai là Cử nhân Nguyễn Lương Cận đều tham gia cuộc khởi nghĩa Cần vương của Phan Đình Phùng. Bang biện quân vụ Nguyễn Lương Cận đã hy sinh oanh liệt trong trận đánh với quân Pháp ở căn cứ Trại Lê (Can Lộc, Hà Tĩnh). Như vậy, từ thuở thiếu thời Nguyễn Văn Trình đã là “cừu gia đệ tử”, mang nặng nợ nước, thù nhà. Sau này, lúc đã trưởng thành, dấu ấn của giai đoạn lịch sử bi tráng này sẽ in đậm trong cuộc đời và thơ văn ông.

Sinh ra trong một gia đình danh gia khoa bảng(3), thuở nhỏ Nguyễn Văn Trình nổi tiếng là người thông minh, dĩnh ngộ lại chịu khó học hành nên năm lên 8 tuổi, ông đã thuộc lòng nhiều kinh sử và biết ứng đối trôi chảy.

Thời niên thiếu, ông theo học ở trường quê tại Hà Tĩnh, lớn lên, vì là con quan nên được làm Ấm sinh, học ở Quốc tử giám (Huế). Năm Kỷ Mão 1891, ông đỗ Tú tài lần 1; năm Giáp Ngọ (1894), đỗ Tú tài lần 2; đến năm Đinh Dậu (1897), ông mới đỗ Cử nhân. Cả ba lần thi đều ở trường Huế. Năm Mậu Tuất (1898), niên hiệu Thành Thái thứ 10, ông dự kỳ thi Hội đạt chánh trúng cách, sau đó, vào thi Đình, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, xếp thứ 5 trong số 8 vị Tiến sĩ đậu khoa này, khi mới 27 tuổi.

Sau 387 năm (tính từ năm 1511, khi Thái Kính đậu Tiến sĩ), làng Kiệt Thạch lại có người nối tiếp làm rạng danh “Kiệt Thạch tam khoa, tam tiến sĩ”. Lúc vinh quy, ông Nghè trẻ đã tự tay viết câu đối:

Tam bách dư niên, Mậu Tuất xuân phục cổ

Nhị thập thất tuế, Nhâm Thân mệnh kế khoa

(Hơn ba trăm năm, xuân Mậu Tuất lại ghi danh giáp bảng

Đúng hăm bảy tuổi, mệnh Nhâm Thân vừa kế thế đại khoa (PQA dịch).

Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được triệu vào học trường Hậu bổ ở Huế để chuẩn bị ra làm quan. Từ năm 1900 đến năm 1908, ông được bổ làm Tri phủ Hưng Nguyên (gồm 2 huyện Hưng Nguyên và Nghi Lộc ngày nay), Anh Sơn (gồm các huyện Anh Sơn, Đô Lương, Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên ngày nay). Khoảng đầu năm 1908 đến giữa năm 1910, ông về quê chịu tang thân phụ. Cuối năm 1910, hết hạn chịu tang, ông được triều đình bổ làm Đốc học Thừa Thiên. Một năm sau, thăng làm Tế tửu Quốc tử giám. Năm 1915, ông được chuyển sang làm Hình bộ Thị lang, đến năm 1921, bổ làm Bố chánh Phú Yên. Năm 1924, ông bị đàn hặc, suýt phải tội chết, sau xét giảm tội, chỉ bị cách chức đuổi về quê. Một năm sau, lại được triệu hồi, bổ làm Toản tu Quốc sử quán.

Năm 1930, ông cáo lão hồi hưu về sống ở quê, được triều đình ban tặng Thượng thư trí sự. Tuy vậy, không lâu sau, năm 1931, ông được mời ra dạy Hán học ở Trường Cao Xuân Dục (Vinh, Nghệ An) cho đến năm 1934. Sau đó, ông lại trở về Hà Tĩnh dạy học và được bầu làm Hội trưởng Hội Tư Văn Hà Tĩnh.

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, ông được chính quyền mới tín nhiệm và thường được mời tham vấn trong nhiều vấn đề chính trị - xã hội. Năm 1946, khi Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) thành lập, ông được bầu làm Hội trưởng Hội Liên Việt Hà Tĩnh. Ông qua đời ngày 4 tháng 11 (23 tháng 12 âm lịch) năm 1949 tại quê nhà, thọ 76 tuổi.

Trong quãng thời gian hơn 30 năm làm quan, dù ở cương vị nào ông cũng làm tròn chức trách được giao và luôn tìm cách tạo phúc cho dân. Và gần 20 năm trong quãng đời còn lại sau khi nghỉ hưu, mặc dù hưu bổng, gia sản đủ để an hưởng tuổi già nhưng ông vẫn hăng hái đóng góp cho sự nghiệp giáo dục con em quê hương và nhiệt thành tham gia các công tác cách mạng, kháng chiến dưới chế độ mới. Đánh giá công lao của ông, điếu văn của chính quyền tỉnh Hà Tĩnh viết:“Cụ mất đi, đoàn thể mất một vị lão thành trí tuệ, lãnh đạo mất một vị cố vấn thông minh, mất một người thầy của sĩ phu trong hạt, mất một người bạn, người chiến sĩ trung thành...”.

Như trên đã nói, Tiến sĩ Nguyễn Văn Trình không chỉ là một bậc đại khoa thông thái, một ông quan thanh liêm luôn quan tâm bảo vệ dân nghèo, một nhân sĩ có tinh thần dân tộc và giàu lòng yêu quê hương, đất nước; ông còn là một tác giả văn chương có tầm cỡ, dù đã bị mất mát khá nhiều nhưng vẫn còn để lại một gia tài gồm 236 tác phẩm: trong đó, có 120 bài thơ Đường luật; 13 bài ca ngâm các thể; 52 bài thơ dịch; 40 câu đối, hoành phi và văn bia; 11 bài văn tế, thơ cầu tiên và diễn ca tâm kinh Phật giáo. Trừ một ít câu đối, văn tế, thơ điếu, còn toàn bộ sáng tác của ông đều là thơ văn Nôm. Có thể nói, bên cạnh Nguyễn Công Trứ, Đặng Văn Bá, trên mảnh đất văn hiến Hồng - Lam, Nguyễn Văn Trình là một tác giả văn Nôm lớn của giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trước hết, thơ văn Nguyễn Văn Trình là sự ký thác sâu sắc tâm sự của ông. Có thể nói, nỗi lòng “ưu quốc ái dân”, “ưu thời mẫn thế” luôn hồi hoàn, luyến láy trong hồn thơ Thạch Thất tiên sinh(4). Qua Đèo Ngang, trông cảnh non sông, nhớ đến bà Huyện Thanh Quan và thơ của bà, ông bồi hồi Cảm tác:

Gia gia quốc quốc kêu vài tiếng,

Kêu gọi hồn thiêng nước Việt ta.

Ông rất tự hào về sông núi quê hương, nhưng càng tự hào bao nhiêu ông lại xót xa, day dứt khi cảm thấy bản thân chưa tròn trách nhiệm với quê hương:

Núi Sạc, sông Cài cao rộng thế,

Cỏ cây chưa chút báo ân mà.

Khi đã nghỉ hưu nhưng trước hiện tình đau thương của dân tộc và những biến động trong xã hội đương thời, lòng ông vẫn luôn day dứt, khắc khoải:

Bể rộng thuyền con nhẹ mỏng manh,

Ba mươi năm ấy vẹn công danh.

Nếp nhà đã rỗi nền khoa giáp,

Ơn nước chưa đền chút đỉnh đinh.

Nỗi niềm “ưu thời mẫn thế” luôn ẩn hiện trong thơ văn Nguyễn Văn Trình. Năm 1890, lúc mới 18 tuổi, khi mới chỉ là một khóa sinh, trước cảnh trời hạn hán kéo dài ở vùng Quảng Nam, ông đã làm bài thơ Đại hạn tức cảnh, mô tả rất chân thực, gợi cảm cảnh vạn vật điêu linh, dân tình khốn khổ:

Huậy! Huậy! ông trời nắng đã lâu,

Làm chi như bộ muốn làm ngâu.

Đồng khô cháy cháy mừng không đĩa,

Xe kéo ồ ồ cực những trâu.

Mấy đứa rau rau đều héo ngọn,

Ba thằng bắp bắp cũng queo râu.

Kết bài thơ, ông tha thiết cầu mong:

Phải chi vận chuyển cơ trời lại,

Mưa xuống dầm dề khắp chín châu.

Có thể nói, đằng sau những vần thơ tả thực đầy ước mong chân thành đó, là cả một tấm lòng lo nước thương dân của chàng Nho sinh trẻ tuổi.

Ngoài những vần thơ trữ tình thế sự, thuật chí tỏ lòng, Thạch Thất thi nhân còn có một bộ phận lớn thơ “dân tình-làng cảnh”(5), chiếm khoảng hơn một nửa gia tài thơ văn của ông. Tuy nhiên, thơ “dân tình - làng cảnh” của ông không đi vào khám phá những nét cảnh tinh tế, u mặc hoặc kỳ thú như thơ “dân tình - làng cảnh” của Nguyễn Khuyến mà chú trọng những nét đẹp giản dị, chân chất của phong cảnh quê hương, cuộc sống nông tang của người dân quê xứ Nghệ. Ông hoàn toàn hòa nhập vào cảnh sinh hoạt với tâm tình của người trong cuộc chứ không phải đứng ngoài miêu tả khách quan. Đây là cảnh trục lúa của người nông dân khi thu mùa:

Lúa chẳng bao nhiêu cũng gọi là

Cũng trăm, cũng trục (chục) với người ta.

Bạn phường hò ví vang thôn xóm

Con cháu vui ca rộn cửa nhà.

Lòn (lúa tẻ) muộn đã bù cho nếp sớm

Nắng to cũng đỡ lúc mưa già.

Hỏi xem lúa thử sao mà chậm

Bẩm cụ, ăn sau chậm hết mà.

(Trục lúa, 1934)

Ông vui với niềm vui được mùa của người dân, trong cái vui đó có pha một chút hóm hỉnh khi dùng các từ “trăm”, “trục” (tiếng địa phương, tức là một chục) để chơi chữ đồng âm với từ “trục” trong “trục lúa”. Qua nạn đói tháng 3 năm Ất Dậu, người chết như rạ, đến vụ hè thu năm đó được mùa, ông quan trí sĩ hể hả mừng cùng làng nước:

Lúa chẳng bao nhiêu sắp chật nhà

Có lòn có nếp, với người ta

Ngâm câu phong lạc đâu mùa hạ

Giúp buổi thanh hoàng cuối tháng ba

Người sẵn gạo ăn, trâu sẵn toóc (rạ)

Sớm nhiều quả tốt, muộn nhiều hoa

Chữ rằng Tích Cốc phòng ky (cơ) đó

Tiết kiệm là hơn, chớ xỉ xa (xa xỉ).

(Ất Dậu hạ vụ hỷ tác, 1945)

Ở xứ sở “chảo lửa, túi mưa”, mưa hay nắng đều làm con người khốn khổ. Nhưng khi mưa thuận, nắng hòa, giúp cho thời vụ nhà nông thuận lợi thì nhà thơ núi Sạc sông Cài đều rất đỗi vui mừng như chính mình là một nông phu. Trong thơ ông có những bài mang tên “Mừng nắng”, “Mừng mưa”:

Chạp qua, Giêng lại, những mưa đầy

Đầu tháng hai rồi mới nắng đây.

Bốn cõi mù tan, cờ phất gió,

Một vừng nhật tỏ, nắng chen mây.

Vẻ vang mở mặt cùng non nước,

Hớn hở vui lòng với cỏ cây.

Lúa đã tươi, mà khoai lại tốt

Bốn dân (sĩ, nông, công, thương) hồ hởi thoả niềm tây

(Mừng nắng, 1940)

Năm Dần, tháng sáu, đúng hai hai,

Mưa đã to mà mưa lại dai.

Thuận lợi mùa thu vào vụ bát,

Vui mừng núi Sạc với sông Cài.

Ơn trời nhuần thấm cây tươi tốt,

Lộc nước dồi dào, rạch (kênh rạch; láng lai.

Thong thả ruộng vườn, người thấy khoẻ,

Trà sen, rượu cúc buổi hôm mai.

(Mừng mưa)

Không chỉ vui với dân tình - làng cảnh, mà nhiều lúc ông rất buồn. Cuộc sống của người dân quê, những chủ nhân đích thực của mảnh đất, ngọn núi, dòng sông, con hói mà họ đã bao đời đổ mồ hôi, xương máu để dựng xây, gìn giữ luôn bị thiên tai nhân họa làm cho điêu đứng. Trong bài Buồn mưa, ông không chỉ nói đến nỗi buồn thường tình trong cảnh mưa gió mà còn thể hiện nỗi buồn về cảnh đời “dâu bể”:

Xuân đã gần qua một tháng rồi

Mưa mưa gió gió mãi không thôi

Những là vui gượng ngâm rồi đọc

Chưa tiện chơi đâu đứng lại ngồi.

Đất ướt, buồn cho cây cỏ nhỉ!

Trời xanh vui lắm bạn mình ơi!

Hỏi xem ông tạo đi đâu tá

Bãi bể cồn dâu lúc lở bồi.

(Huế, 1920)

Như trên đã nói, Thạch Thất thi sĩ không chỉ hiện lên với tư cách là một sĩ phu “ưu thời mẫn thế” mà còn là một nhà thơ thân dân, gần dân. Nhân vật trữ tình trong thơ ông, nhất là ở những bài thơ thuộc chủ đề “dân tình - làng cảnh” luôn phát ngôn với tư cách con người nhập cuộc. Đọc thơ ông, nhiều lúc ta có cảm tưởng như đó không phải là thơ của một bậc đại khoa chữ nghĩa đầy mình, mà là thơ của một người dân quê với không ít chữ nghĩa nôm na, nhiều thổ ngữ, khẩu ngữ nhưng lại nóng hổi hơi thở cuộc sống cần lao. Trong thơ ông, cây ngô, cây rau ông gọi là “thằng bắp bắp”, “đứa rau rau” (Đại hạn tức cảnh) nghe mộc mạc, thân thương như nói về con cháu trong nhà. Những khẩu ngữ “địa phương” như: mô, tê, răng, rứa, chừ,... cũng xuất hiện nhiều trong thơ ông. Đặc biệt là các địa danh ở làng quê ông, từ núi Sạc sông Cài, đến cồn Hói, khe Háp Hội, chùa Mộ Nghĩa, đàn Kỳ Phúc,... xuất hiện vừa với tư cách là một định danh vừa với tư cách là một thắng cảnh, một biểu tượng văn hóa của quê hương. Về núi Sạc sông Cài, ông vừa có bài vịnh riêng từng đối tượng vừa có bài vịnh chung cả hai gọi là Hợp vịnh:

Sông dài dài mãi núi cao cao,

Gây dựng hay chăng tự thuở nào?

Núi tịnh thọ in người tịnh thọ.

Sông dồi dào tựa phước dồi dào,

Ngàn thu khoa giáp bia Văn Chỉ

Bốn mặt công hầu kiểu Tả Ao,

Tiếng giữa Hồng Lam riêng một cõi,

Có giang sơn phải có anh hào.

(Hà Tĩnh, 1926)

Bên cạnh, nỗi niềm “ưu quốc ái dân” của một sĩ phu có khí tiết, thơ văn Nguyễn Văn Trình còn có những trang trữ tình đời tư tràn đầy ân tình, ân nghĩa. Ông có 25 bài thuộc chủ đề này. Ông nhớ đến những thân nhân, bạn hữu, người quen đã khuất: từ bác Huấn Cả, bác Bang Cận,.. đến chú Ký, chú Giáo, những người anh em ruột thịt, đến những người quen của gia đình mà ông biết từ thuở ấu thơ như Nhơn Thùy, Loan Diệu,... Nhớ đến những người thân, thơ ông trỗi lên những cung bậc, giai điệu cảm xúc. Hoặc tự hào, bi tráng như khi nhớ về người anh hai Nguyễn Lương Cận đã tuẫn nạn vì nước:

Thứ hai con Cụ, tiếng phi thường

Trung Hiếu còn gương của bác Bang

Một đấng khoa danh còn chói chói

Ngàn thu nghĩa khí vẫn đường đường

Hồn thiêng phảng phất trên Tôn Lĩnh

Nền cũ mơ màng trước Phụng Cương

Tâm sự anh em khôn xiết tả

Những điều đau đớn, nỗi tang thương.

(Nhớ bác Bang, 1924)

Hoặc bâng khuâng, ngọt ngào như khi nhớ về một người bà con xa từng đến nhà ông tránh loạn năm xưa:

Nhơn Thuỳ người ở Thượng Huề thôn

Tránh nạn vào đây một tháng tròn.

Bà Giảng đưa cơm, cơm gói sốt

Thị Què hầu nước, nước chè ngon

Cụ Hường, bác Huyện cùng chung gối

Đích Phiến, đồng Chân những chạy xon

Đông Tác, Tây Thành đâu vắng tá

Bây giờ vẳng vẳng tiếng ru con.

(Nhơn Thùy, 1886)

Một cái áo cũ của một người quen nào đó tặng ông thuở xa xưa cũng khiến ông bồi hồi suy cảm:

1

Áo cũ nhưng mà vía mới mang

Kê đầu làm gối, ngủ làm chăn

Cắt ra làm ướm che ngang bụng

Đeo lấy làm bùa hưởng thọ khang.

2

Đã cho cái áo lại cho thơ

Gọi chút nhân tình nhớ thuở xưa

Áo để làm bùa, thơ để nhớ

Tấm lòng già cả mến ngây thơ.

(Cái áo cũ, 1945)

Con người ân tình, thủy chung đó cũng là người luôn nhớ về cội nguồn dân tộc, tổ tiên, công lao gây dựng của tiền nhân. Nguyễn Văn Trình có 52 bài thơ dịch và 40 câu đối, hoành phi, bi ký. Phần lớn thơ dịch của ông đều là thơ vịnh sử hoặc thơ thuật hoài, cảm tác của tiền nhân về các nhân vật, sự kiện, di tích lịch sử như Tụng giá hoàn kinh sư của Trần Quang Khải, Thuật hoài của Đặng Dung, Dục Thúy sơn khắc thạch của Trương Hán Siêu; Vịnh Tô Hiến Thành, Vịnh Lê Giác, Vịnh Lê Cảnh Tuân của Trần Nhân Tông,.. Trong quá trình dịch, ông luôn cố gắng chọn những từ ngữ gần gũi, dễ hiểu và gợi cảm để truyền đạt cho con cháu hậu sinh có thể cảm nhận được sâu sắc công lao và tấm lòng vì nước vì dân của tiền nhân. Tuy không phải tất cả các bản dịch đều hay nhưng có rất nhiều bài dịch rất đạt, thể hiện được sự trăn trở của dịch giả. Ví dụ như bài vịnh Trần Quốc Tuấn của thi sử Đặng Minh Khiêm, đã có nhiều người dịch, nhưng theo tôi bản dịch của Nguyễn Văn Trình vẫn là một dịch phẩm sáng giá:

Phiên âm:

Trần Quốc Tuấn

Sinh phùng gia hấn thệ thâu trung,

Mậu kiến Trùng Hưng đệ nhất công.

Một hậu uy do tồi Bắc lỗ,

Ỷ thiên trường kiếm dạ minh phong.

Dịch nghĩa:

Sinh thời gặp sự xích mích trong gia đình, nhưng ông thề giữ đạo trung

Giúp nên cơ nghiệp Trùng Hưng, công lao bậc nhất

Sau khi ông thác rồi, mà cái uy thừa còn bao lần phá tan giặc Bắc

Thanh kiếm dài trong hộp, đêm trường kêu rít như gió, muốn vung lên ngất trời

Dịch thơ (Nguyễn Văn Trình):

Thù nhà nợ nước nặng trìu trìu,

Công nghiệp trùng hưng đứng tột đầu.

Thân thác, oai còn kinh giặc Bắc,

Gió reo thần kiếm ngất trời thâu.

Về bộ phận tác phẩm câu đối, hoành phi, bi ký của Nguyễn Văn Trình, bên cạnh sự sắc bén ngôn từ, đối tượng tề chỉnh, hàm súc dư ba, về nội dung lúc nào cũng thể hiện một cảm hứng hào sảng, hùng tráng. Đây là câu đối đề đền thờ Cương Quốc công Nguyễn Xí:

Bách niên sự nghiệp sinh tiền tướng

Vạn cổ anh linh một hậu thần

(Sự nghiệp trăm năm, sống là danh tướng,

Anh linh muôn thuở, chết hóa linh thần)

Câu đối đề nhà thờ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp:

Lục Niên phu tử hưng trung quốc

Tam thế tằng tôn bái ngoại gia

(Bậc thầy thành Lục niên chấn hưng đất nước

Cháu chắt ba đời kính lạy ông ngoại)

Có thể nói về nội dung cảm hứng, chủ đề tư tưởng, thơ Thạch Thất Nguyễn Văn Trình khá phong phú về đề tài, dồi dào về cảm hứng, sâu sắc về tư tưởng. Về hình thức, ông sáng tác bằng nhiều thể loại, từ văn chương bác học đến văn chương dân gian; từ thơ Đường luật, câu đối, văn tế chặt chẽ về niêm luật đến các hình thức ca ngâm phóng khoáng như ca trù, lục bát, song thất lục bát và các thể loại thơ ca dân gian xứ Nghệ như ví giặm. Trong sáng tác, ông không câu nệ về thể loại, không cầu kỳ về câu chữ, cốt sao diễn đạt được ý mình. Và như trên đã nói, lúc cần ông dùng cả thổ ngữ, khẩu ngữ, hình thức thơ tự do. Vì vậy, thơ ông có những bài tài hoa, cao nhã như bài Đăng lam thành hoài cổ, làm theo thể ca ngâm(6), nhưng cũng có rất nhiều bài nôm na, mộc mạc như các bài thơ “dân tình-làng cảnh” mà chúng tôi đã dẫn ở trên. Một lần nữa, chúng ta có thể khẳng định: Nguyễn Văn Trình là một tác giả văn học đích thực, một nhà thơ yêu nước thương dân, gần gũi với nhân dân, luôn hướng cảm hứng thi ca của mình về với cội nguồn dân tộc và gia tộc, về quốc hồn quốc túy của nước nhà từ việc dùng chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, để sáng tác đến việc đưa vào thơ đề tài, chủ đề dân tình - làng cảnh.

Nói tóm lại, Nguyễn Văn Trình là một nhân vật lịch sử-văn hóa, ông là cầu nối giữa hai thời đại: thế hệ những Nho sĩ tham dự khoa thi cuối cùng của chế độ phong kiến đã ít nhiều chịu ảnh hưởng tư tưởng cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân của các nhà Nho Duy tân và các trí thức tân học cấp tiến đương thời. Xuất thân từ Nho học, khoa bảng quan trường với trình độ học vấn uyên thâm, cốt cách thanh cao, Thạch Thất Nguyễn Văn Trình trở thành bậc nhân sĩ yêu nước cùng thế hệ với những Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế,.v.v... trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX. Ông có những đóng góp cho lịch sử khoa bảng, cho nền văn hiến Hồng Lam và chính quyền cách mạng còn non trẻ. Đó là những cống hiến rất đáng được trân trọng. Ông còn là một học giả với hàng chục bài báo, đầu sách về sử học và chính trị-xã hội, một nhà thơ với hàng trăm di cảo để lại, góp phần làm rạng rỡ văn hóa xứ Nghệ.

Chú thích

1. Nguyễn Liên (1824 - 1908), đậu Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) làm đến Tế tửu Quốc Tử giám triều Nguyễn (Theo Kiệt Thạch, Nguyễn tộc phả ký và Quốc triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục).

2. Nguyên câu đối này là “Kiệt Thạch tam khoa tam tiến sĩ/Hằng Nga cửu thế cửu cung phi” nghĩa là: Làng Kiệt Thạch ba khoa có ba người đỗ Tiến sỹ/ Làng Hằng Nga (cách Kiệt Thạch khoảng 2km) chín đời có chín cung phi. Chín bà cung phi làng Thường Nga đến nay vẫn chưa rõ là những ai còn ba vị Tiến sỹ làng Kiệt Thạch là Hoàng Hiền (đỗ năm 1478), Nguyễn Cung (đỗ năm 1493) và Thái Kính (đỗ năm 1511).

3. Danh gia khoa bảng: Cụ Nguyễn Liên đậu Cử nhân, cụ có 8 người con trai thì 7 người đậu đạt. Con trai cả là Nguyễn Du Tấn đậu Tú tài; thứ 2, Nguyễn Lương Cận, đậu Cử nhân; thứ ba, Nguyễn Đệ, đậu Tú tài; thứ tư, Nguyễn Hữu Lượng, đậu Cử nhân; thứ năm, Nguyễn Văn Quỳ, đậu cử nhân; thứ sáu, Nguyễn Văn Trình, đậu Tiến sĩ; thứ bảy, Nguyễn Quýnh, đậu Phó bảng (Theo Kiệt Thạch, Nguyễn tộc phả ký).

4. Các bài thơ của Nguyễn Văn Trình chúng tôi dùng trong bài viết này là trích từ sách Thạch Thất hợp tuyển, NXB Văn học 2013.

5. Chữ dùng của Xuân Diệu khi nghiên cứu về thơ Nguyễn Khuyến trong Thơ Nguyễn Khuyến, NXB Văn học, HN, 1971.

6. Bài thơ được ra đời trong bối cảnh là vào một ngày đẹp trời khoảng năm 1898 - 1899, Tri phủ Nguyễn Văn Trình, Giáo thụ Đặng Nguyên Cẩn, Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền và Tiến sỹ Ngô Đức Kế lên ngoạn cảnh núi Lam Thành, dân gian gọi là Rú Thành, nằm ở bờ Bắc sông Lam, thuộc địa phận huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, nơi có di tích lịch sử cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của Trần Trùng Quang (Theo Kiệt Thạch, Nguyễn tộc phả ký).

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Can Lộc, Lịch sử Đảng bộ huyện Can Lộc, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 2005.

2. Huyện ủy và UBND huyện Can Lộc, Địa chí huyện Can Lộc, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh xuất bản, 1999.

3. Cao Xuân Dục, Quốc triều khoa bảng lục, quyển nhất, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, SG, 1962.

4. Cao Xuân Dục, Quốc triều hương khoa lục, NXB Lao động, HN, 2011.

1. Nguyên Phó Tổng Biên tập Tạp chí Văn hóa Hà Tĩnh [↑](#footnote-ref-1)